

Ngày Ban Hành 19-Thg4-2023

Ngày sửa đổi 19-Thg4-2023

Số Hiệu Bản Sửa Đổi 2

**PHẦN 1: Nhận dạng chất/ hỗn hợp chất và công ty/doanh nghiệp****1.1. Tên sản phẩm, tên thông thường, mã sản phẩm**

Số phiếu an toàn hóa chất PD-MSDS-00152

Tên Sản Phẩm UAS Preservative; Colli-Pee UAS FV-50XX (FV-5040)

Chất/hỗn hợp tinh khiết Hỗn hợp  
Chứa Axit boric

**1.2. Công dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và công dụng được khuyến nên tránh**

Công dụng đề nghị Để ổn định các mẫu vật của con người

Cá nên tránh Không có thông tin

**1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp bản thông tin an toàn****Nhà sản xuất**

Novosanis NV, Bijkhoevelaan 32c, BE-2110 Wijnegem, Belgium  
Để biết thêm thông tin, xin liên lạc

Địa chỉ e-mail support@novosanis.com ; support@dnagenotek.com

**1.4. Số điện thoại khẩn cấp**

Số Điện Thoại Khẩn Cấp +32 3 485 50 16 ; +1 613-723-5757

Số Điện Thoại Khẩn Cấp - §45 - (EC)1272/2008

Châu Âu 112

**PHẦN 2: Nhận dạng nguy hại****2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Quy Định (EC) số 1272/2008

Độc tính sinh sản	Cấp 1B - (H360FD)
Chất lỏng dễ cháy	Cấp 3 - (H226)

**2.2. Các thành phần của nhãn**

Chứa Axit boric



Từ ký hiệu  
Nguy hiểm

**Cảnh báo nguy cơ**

H360FD - Có thể có hại đến khả năng sinh sản. Có thể có hại đến trẻ chưa sinh

H226 - Chất lỏng và hơi dễ cháy

**Biện Pháp Phòng Ngừa - EU (§28, 1272/2008)**

- P201 - Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng
- P210 - Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn lửa khác. Không hút thuốc
- P280 - Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ
- P308 + P313 - NẾU tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế
- P370 + P378 - Trong trường hợp cháy: Sử dụng hóa chất khô, CO2, nước xịt hoặc bọt chịu alcol để chữa cháy
- P403 + P235 - Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ mát

**2.3. Các nguy cơ khác**

Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

**PHẦN 3: Thành phần/thông tin về thành phần**

**3.1 Chất**

Không áp dụng

**3.2 Hỗn hợp**

Tên hóa chất	% trọng lượng	Số đăng ký REACH (Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép, và Hạn Chế về Hóa Chất)	Số EC	Phân loại theo Quy Định (EC) số 1272/2008 [Phân Loại, Ghi Nhận, Đóng Gói]	Giới hạn nồng độ riêng (SCL)	Hệ Số Nhân	Hệ số nhân (lâu dài)
Fructose 57-48-7	10-30	Không có dữ liệu	200-333-3	Không có dữ liệu	-	-	-
Etanol 64-17-5	10-30	Không có dữ liệu	200-578-6	Flam. Liq. 2 (H225)	-	-	-
Sodium Acetate Trihydrate 6131-90-4	5-10	Không có dữ liệu	-	Không có dữ liệu	-	-	-
Axit boric 10043-35-3	1-5	Không có dữ liệu	233-139-2	Repr. 1B (H360FD)	-	-	-

Full text of H- and EUH-phrases: see section 16

**Giá Trị Ước Tính Độ Độc Cấp Tính**

Nếu dữ liệu LD50/LC50 không có sẵn hoặc không tương ứng với các phân loại, thì giá trị chuyển đổi thích hợp từ CLP Phụ lục I, Bảng 3.1.2, được sử dụng để tính toán độc tính cấp tính tương đối (ATEmix) để phân loại hỗn hợp dựa trên các thành phần của hỗn hợp đó

Tên hóa chất	LD50 (liều bán tử) qua miệng	LD50 (liều qua da)	LC50 (nồng độ bán tử) qua hô hấp - 4 giờ - bụi/sương - mg/L	LC50 (nồng độ bán tử) qua hô hấp - 4 giờ - hơi- mg/L	LC50 (nồng độ bán tử) qua hô hấp - 4 giờ - khí - ppm
Etanol 64-17-5	7060	Không có dữ liệu	116.9 133.8	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu
Sodium Acetate Trihydrate 6131-90-4	3530	10000	7.5	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu
Axit boric 10043-35-3	2660	2000	2.12	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu

Sản phẩm này có chứa một hoặc nhiều chất ứng viên có mối lo ngại rất cao (Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), Điều 59)

Tên hóa chất	Số CAS	Chất ứng viên có mối lo ngại rất cao (SVHC)

Axit boric	10043-35-3	X
------------	------------	---

## PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

### 4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hướng dẫn chung	Đưa bản thông tin an toàn này cho bác sĩ điều trị xem.
Hít phải	Đưa ra nơi thoáng khí.
Tiếp xúc với mắt	Lập tức rửa bằng nhiều nước, trong lúc rửa kéo các mí mắt ra, trong thời gian ít nhất 15 phút. Giữ banh mắt ra trong khi rửa. Không cọ xát vùng bị ảnh hưởng.
Tiếp xúc với da	Rửa dép bị nhiễm.
Ăn phải	Súc miệng.
Việ	Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy. Phải chắc chắn cho nhân viên y tế biết được (các) vật liệu có liên quan, sử dụng các biện pháp phòng ngừa để họ tự bảo vệ và ngăn ngừa lây nhiễm. Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu. Xem Mục 8 để tìm hiểu thêm.

### 4.2. Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Triệu chứng	Không có thông tin.
-------------	---------------------

### 4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác sĩ cần lưu ý	Điều trị triệu chứng.
------------------	-----------------------

## PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

### 5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp	Hóa chất khô. Carbon dioxide (CO2). Nước xịt. Bọt chịu alcol.
Cháy Lớn	CẢN THẬN: Sử dụng cách xịt nước để chữa cháy có thể không hiệu quả.
Chất chữa cháy không phù hợp	Không gây phát tán vật liệu bị tràn đổ bằng cách xịt nước áp suất cao.

### 5.2. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ của chất hoặc hỗn hợp

Hiểm họa đặc biệt phát sinh từ hóa chất	Nguy cơ bốc cháy. Giữ sản phẩm và thùng đựng rỗng hết cách xa nhiệt và các nguồn gây cháy và nước chữa cháy bị nhiễm phải được thải bỏ theo quy định của địa phương.
---	---

### 5.3. Hướng dẫn cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ và biện pháp đề phòng đặc biệt cho nhân viên chữa cháy	Nhân viên chữa cháy nên sử dụng thiết bị thở độc lập và trang bị bảo hộ chữa cháy đầy đủ. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân.
--	---

## PHẦN 6: Biện pháp xử lý tai nạn

### 6.1. Các biện pháp đề phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Các biện pháp đề phòng cá nhân	Sơ tán người đến khu vực an toàn. Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu. Xem Mục 8 để tìm hiểu thêm. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Giữ mọi người tránh xa và ở phía đầu gió của nơi tràn đổ/rò rỉ. LOẠI BỎ tất cả các
--------------------------------	---

nguồn gây cháy (không hút thuốc, không pháo sáng hoặc tia lửa hay ngọn lửa trong các khu vực kề cận). Lưu ý hiện tượng bắt lửa ngược về. Có biện pháp phòng ngừa tích điện. Mọi thiết bị sử dụng khi thao tác với sản phẩm đều phải được tiếp đất. Không đứng chạm hoặc bước qua vật liệu bị tràn đổ.

**Thông tin khác** Thông khí cho khu vực.  
**Với nhân viên ứng cứu khẩn cấp** Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo hướng dẫn ở Mục 8.

### 6.2. Các biện pháp đề phòng cho môi trường

**Các cảnh báo về môi trường** Tham khảo các biện pháp bảo vệ nêu tại mục 7 và 8. Ngăn ngừa tiếp xúc rò rỉ hoặc tràn đổ nếu thực hiện được an toàn. Ngăn không để cho sản phẩm xâm nhập vào cống rãnh.

### 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

**Phương pháp ngăn chặn** Chặ vật liệu bị tràn đổ. Có thể dùng bọt ức chế hơi để làm giảm lượng hơi. Ngăn chặn trước lượng tràn đổ để thu gom lượng nước chảy ra. Tránh xa cống rãnh, mương và kênh rạch. Dùng đất, cát hoặc các vật liệu không cháy khác để thấm hút rồi chuyển vào thùng chứa để thải bỏ sau đó.  
**Các phương pháp làm sạch** Có biện pháp phòng ngừa tích điện. Ngăn lại. Thấm hút bằng vật liệu thấm hút trơ. Thu gom và chuyển vào thùng đựng có dán nhãn thích hợp.  
**Phòng ngừa các nguy cơ thứ cấp** Làm sạch cẩn thận những đồ vật và khu vực bị nhiễm, theo các quy định về môi trường.

### 6.4. Tham khảo các mục khác

**Tham khảo cho các phần khác** Xem Mục 8 để tìm hiểu thêm. Xem Mục 13 để tìm hiểu thêm.

## **PHẦN 7: Xử lý và lưu giữ**

### 7.1. Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

**Hướng dẫn thao tác an toàn** Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân. Tránh hít phải hơi hoặc sương. Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn lửa khác. Không hút thuốc. Nối điện và tiếp đất khi vận chuyển vật liệu này để phòng ngừa phóng tĩnh điện, cháy hoặc nổ. Sử dụng với phương tiện hút thoát khí tại chỗ. Sử dụng các dụng cụ chống tia lửa và thiết bị chống nổ. Cát giữ ở khu vực có hệ thống phun chữa cháy. Sử dụng theo hướng dẫn ghi trên nhãn. Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Cởi bỏ quần áo và giày đã bị nhiễm.  
**Xem xét về vệ sinh tổng thể** Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc. Nên thường xuyên làm sạch thiết bị, khu vực và quần áo. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm.

### 7.2. Các điều kiện cất giữ an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

**Các Điều Kiện Bảo Quản** Giữ dụng cụ đựng thật kín ở nơi khô, mát, thông khí tốt. Giữ tránh xa nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, và các nguồn gây cháy khác (ví dụ, đèn chong khí, động cơ điện và tĩnh điện). Bảo quản trong dụng cụ đựng có dán nhãn phù hợp. Không cất giữ gần các vật liệu dễ cháy. Cất gia. Bảo quản theo các quy định của địa phương. Lưu trữ có khóa chặt.

### 7.3. (Các) mục đích sử dụng cụ thể của người dùng trực tiếp

**Phương Pháp Quản Lý Rủi Ro (RMM)** Các thông tin cần thiết có nêu trong Phiếu An Toàn Hóa Chất này.

**PHẦN 8: Quản lý Phơi nhiễm/ bảo hộ cá nhân**

**8.1. Các thông số kiểm soát**

**Các Giới Hạn Tiếp Xúc**

Tên hóa chất	Liên Hiệp Châu Âu	Áo	Bỉ	Bulgaria	Croatia
Etanol 64-17-5	-	TWA: 1000 ppm TWA: 1900 mg/m <sup>3</sup> STEL 2000 ppm STEL 3800 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 1000 ppm TWA: 1907 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 1000 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 1000 ppm TWA: 1900 mg/m <sup>3</sup>
Axit boric 10043-35-3	-	-	TWA: 2 mg/m <sup>3</sup> STEL: 6 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 5.0 mg/m <sup>3</sup>	-
Tên hóa chất	Cyprus	Cộng Hòa Czech	Đan Mạch	Estonia	Phần Lan
Etanol 64-17-5	-	TWA: 1000 mg/m <sup>3</sup> Ceiling: 3000 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 1000 ppm TWA: 1900 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 500 ppm TWA: 1000 mg/m <sup>3</sup> STEL: 1000 ppm STEL: 1900 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 1000 ppm TWA: 1900 mg/m <sup>3</sup> STEL: 1300 ppm STEL: 2500 mg/m <sup>3</sup>
Tên hóa chất	Pháp	Đức	Đức MAK	Hy Lạp	Hungary
Etanol 64-17-5	TWA: 1000 ppm TWA: 1900 mg/m <sup>3</sup> STEL: 5000 ppm STEL: 9500 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 200 ppm TWA: 380 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 200 ppm TWA: 380 mg/m <sup>3</sup> Peak: 800 ppm Peak: 1520 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 1000 ppm TWA: 1900 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 1900 mg/m <sup>3</sup> STEL: 3800 mg/m <sup>3</sup>
Axit boric 10043-35-3	-	TWA: 0.5 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 10 mg/m <sup>3</sup> Peak: 10 mg/m <sup>3</sup>	-	-
Tên hóa chất	Ireland	Ý	Ý REL	Latvia	Lithuania
Etanol 64-17-5	STEL: 1000 ppm	-	STEL: 1000 ppm STEL: 1884 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 1000 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 500 ppm TWA: 1000 mg/m <sup>3</sup> STEL: 1000 ppm STEL: 1900 mg/m <sup>3</sup>
Axit boric 10043-35-3	TWA: 2 mg/m <sup>3</sup> STEL: 6 mg/m <sup>3</sup>	-	TWA: 2 mg/m <sup>3</sup> STEL: 6 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 10 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 10 mg/m <sup>3</sup>
Tên hóa chất	Luxembourg	Malta	Hà Lan	Na Uy	Ba Lan
Etanol 64-17-5	-	-	TWA: 260 mg/m <sup>3</sup> STEL: 1900 mg/m <sup>3</sup> H*	TWA: 500 ppm TWA: 950 mg/m <sup>3</sup> STEL: 625 ppm STEL: 1187.5 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 1900 mg/m <sup>3</sup>
Tên hóa chất	Bồ Đào Nha	Romania	Slovakia	Slovenia	Tây Ban Nha
Etanol 64-17-5	TWA: 1000 ppm	TWA: 1000 ppm TWA: 1900 mg/m <sup>3</sup> STEL: 5000 ppm STEL: 9500 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 500 ppm TWA: 960 mg/m <sup>3</sup> Ceiling: 1920 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 960 mg/m <sup>3</sup> TWA: 500 ppm STEL: 1000 ppm STEL: 1920 mg/m <sup>3</sup>	STEL: 1000 ppm STEL: 1910 mg/m <sup>3</sup>
Axit boric 10043-35-3	TWA: 2 mg/m <sup>3</sup> STEL: 6 mg/m <sup>3</sup>	-	-	TWA: 0.5 mg/m <sup>3</sup> STEL: 1 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 2 mg/m <sup>3</sup> STEL: 6 mg/m <sup>3</sup>
Tên hóa chất	Thụy Điển		Thụy Sĩ	Vương Quốc Liên Hiệp Anh	
Etanol 64-17-5	NGV: 500 ppm NGV: 1000 mg/m <sup>3</sup> Vägledande KGV: 1000 ppm Vägledande KGV: 1900 mg/m <sup>3</sup>		TWA: 500 ppm TWA: 960 mg/m <sup>3</sup> STEL: 1000 ppm STEL: 1920 mg/m <sup>3</sup>	TWA: 1000 ppm TWA: 1920 mg/m <sup>3</sup> STEL: 3000 ppm STEL: 5760 mg/m <sup>3</sup>	
Axit boric 10043-35-3	-		TWA: 1.8 mg/m <sup>3</sup> STEL: 1.8 mg/m <sup>3</sup>	-	

**Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp sinh học**

Sản phẩm này, như khi được cung cấp, không chứa bất kỳ vật liệu nguy hiểm nào có các giới hạn sinh học do các cơ quan quy định riêng của khu vực thiết lập.

**Mức Không Tác Dụng Suy Diễn (DNEL)** Không có thông tin.

**Nồng độ dự đoán không tác dụng (PNEC)** Không có thông tin.

### 8.2. Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc

#### Trang bị bảo hộ cá nhân

**Phương tiện bảo vệ mắt/mặt** Kính bảo hộ an toàn kín khí.

**Phương tiện bảo vệ tay** Đeo găng tay thích hợp. Găng tay không thấm.

**Bảo vệ da và cơ thể** Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp. Quần dài và áo dài tay. Tựa đề chịu hóa chất. Ủng chống tĩnh điện.

**Phương tiện bảo vệ đường hô hấp** Không cần sử dụng trang bị bảo hộ trong điều kiện sử dụng bình thường. Nếu vượt quá các giới hạn tiếp xúc hoặc bị kích ứng, có thể cần phải thông khí và sơ tán.

**Xem xét về vệ sinh tổng thể** Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc. Nên thường xuyên làm sạch thiết bị, khu vực và quần áo. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm.

**Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc với môi trường** Không có thông tin.

## **PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất**

### 9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

**Trạng thái vật lý** Chất lỏng  
**Ngoại quan** dung dịch nước  
**Màu** orange  
**Mùi** Không có thông tin.  
**Ngưỡng phát hiện mùi** Không có thông tin

<u>Tính chất</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Nhận Xét • Phương pháp</u>
<b>Điểm chảy / điểm đông</b>	Không có dữ liệu	Chưa được biết
<b>Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu</b>	Không có dữ liệu	Chưa được biết
<b>Khả Năng Cháy</b>	Không có dữ liệu	Chưa được biết
<b>Giới Hạn Cháy trong Không Khí</b>		Chưa được biết
<b>Giới hạn nồng độ cháy hoặc nổ trên</b>	Không có dữ liệu	
<b>Giới hạn nồng độ cháy hoặc nổ dưới</b>	Không có dữ liệu	
<b>Điểm chớp cháy</b>	= 27 °C	Chưa được biết
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	363 °C	Chưa được biết
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>		Chưa được biết
<b>pH</b>	4.8 - 5.2	Chưa được biết
<b>pH (dạng dung dịch nước)</b>	Không có dữ liệu	Không có thông tin
<b>Độ nhớt động học</b>	Không có dữ liệu	Chưa được biết
<b>Độ nhớt động lực học</b>	Không có dữ liệu	Chưa được biết
<b>Độ tan trong nước</b>	Không có dữ liệu	Chưa được biết
<b>(Các) độ hòa tan</b>	Không có dữ liệu	Chưa được biết
<b>Hệ số phân tách</b>	Không có dữ liệu	Chưa được biết
<b>Áp suất hơi</b>	Không có dữ liệu	Chưa được biết
<b>Tỷ trọng tương đối</b>	Không có dữ liệu	Chưa được biết
<b>Khối Lượng Riêng Thể Xốp</b>	Không có dữ liệu	
<b>Tỷ Trọng Chất Lỏng</b>	Không có dữ liệu	
<b>Tỷ khối hơi tương đối</b>	Không có dữ liệu	Chưa được biết
<b>Đặc điểm của hạt</b>		
<b>Kích Thước Hạt</b>	Không có thông tin	

Phân Bố Kích Thước Hạt Không có thông tin

## 9.2. Thông tin khác

### 9.2.1. Thông tin liên quan đến các tính chất vật lý nguy hiểm

Không áp dụng

### 9.2.2. Đặc điểm an toàn khác

Không có thông tin

## PHẦN 10: Mức độ ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

### 10.1. Khả năng phản ứng

Khả năng hoạt động của hóa chất Không có thông tin.

### 10.2. Độ bền hóa học

Độ bền Bền trong các điều kiện thông thường.

#### Dữ liệu nổ

Độ nhạy với va chạm cơ học Không có.

Độ nhạy với phóng tĩnh điện Có.

### 10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Khả năng gây ra các phản ứng nguy hại Không có trong điều kiện xử lý bình thường.

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Các tình trạng cần tránh Nhiệt, ngọn lửa và tia lửa.

### 10.5. Vật liệu tương kỵ

Các vật liệu không tương thích Chưa biết theo thông tin cung cấp.

### 10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Các sản phẩm phân hủy nguy hại Chưa biết theo thông tin cung cấp.

## PHẦN 11: Thông tin về độc tính

### 11.1. Thông tin về các nhóm nguy hiểm theo quy định trong Quy định (EC) số 1272/2008

#### Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp

##### Thông Tin Về Sản Phẩm

Hít phải Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể của chất hoặc hỗn hợp.

Tiếp xúc với mắt Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể của chất hoặc hỗn hợp.

Tiếp xúc với da Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể của chất hoặc hỗn hợp.

Ăn phải Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể của chất hoặc hỗn hợp.

#### Các triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học, và độc

Triệu chứng Không có thông tin.

#### Độc tính cấp tính

**Các số đo độc tính**

Không có thông tin

**Những giá trị sau đây được tính toán theo chương 3.1 của tài liệu GHS**

ATEmix (qua miệng) 16,881.20 mg/kg  
ATEmix (da) 41,697.00 mg/kg  
ATEmix (qua hô hấp-bụi/sương) 36.80 mg/l

**Thông Tin Về Thành Phần**

Tên hóa chất	LD50 (liều bán tử) qua miệng	LD50 (liều bán tử) qua da	LC50 (Nồng độ bán tử) qua hô hấp
Etanol	= 7060 mg/kg ( Rat )	-	= 116.9 mg/L ( Rat ) 4 h = 133.8 mg/L ( Rat ) 4 h
Sodium Acetate Trihydrate	= 3530 mg/kg ( Rat )	> 10 g/kg ( Rabbit )	> 30 g/m <sup>3</sup> ( Rat ) 1 h
Axit boric	= 2660 mg/kg ( Rat )	> 2000 mg/kg ( Rabbit )	> 2.12 mg/L ( Rat ) 4 h

**Các tác dụng chậm xuất hiện và xuất hiện tức thời cũng như tác dụng trường diễn do tiếp xúc ngắn hạn và lâu dài**

**Ăn mòn/kích ứng da** Không có thông tin.

**Tổn thương nghiêm trọng mắt/ kích ứng mắt** Không có thông tin.

**Nhạy hô hấp hoặc da** Không có thông tin.

**Đột biến tế bào mầm** Không có thông tin.

**Khả năng gây ung thư** Không có thông tin.

**Độc tính sinh sản** Chứa một chất đã biết hoặc nghi là độc sinh sản. Phân loại dựa theo dữ liệu hiện có cho các thành phần. Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh.

Bảng dưới đây cho biết các thành phần nằm trên ngưỡng giới hạn được xem là có liên quan và phải được liệt kê là chất độc sinh sản.

Tên hóa chất	Liên Hiệp Châu Âu
Axit boric	Repr. 1B

**STOT - tiếp xúc một lần** Không có thông tin.

**STOT - tiếp xúc nhiều lần** Không có thông tin.

**Nguy hại hô hấp** Không có thông tin.

**11.2. Thông tin về các mối nguy hiểm khác**

**11.2.1. Các đặc tính rối loạn hệ nội tiết**

**Các đặc tính rối loạn hệ nội tiết** Không có thông tin.

**11.2.2. Thông tin khác**



Các tác động có hại khác Không có thông tin.

## PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

### 12.1. Độc tính

**Độc tính sinh thái** Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

**Độc tính cho môi trường nước chưa được biết** Chưa 0 % các thành phần có nguy cơ chưa biết với môi trường nước.

Tên hóa chất	Tảo/thực vật thủy sinh	Cá	Độc tính đối với vi sinh vật	Giáp xác
Etanol	-	LC50: 12.0 - 16.0mg/L (96h, Oncorhynchus mykiss) LC50: >100mg/L (96h, Pimephales promelas) LC50: 13400 - 15100mg/L (96h, Pimephales promelas)	-	LC50: 9268 - 14221mg/L (48h, Daphnia magna) EC50: =2mg/L (48h, Daphnia magna)
Sodium Acetate Trihydrate	-	LC50: >100mg/L (96h, Danio rerio)	-	EC50: >1000mg/L (48h, Daphnia magna)
Axit boric	-	-	-	EC50: 115 - 153mg/L (48h, Daphnia magna)

### 12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

**Độ bền vững và độ phân hủy** Không có thông tin.

### 12.3. Khả năng tích tụ sinh học

**Tích lũy sinh học**

#### Thông Tin Về Thành Phần

Tên hóa chất	Hệ số phân tách
Etanol	-0.35
Axit boric	-1.09

### 12.4. Di Chuyển Trong Đất

**Tính di động trong đất** Không có thông tin.

### 12.5. Kết quả đánh giá PBT (Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Rất Bền, Rất Tích Tụ Sinh Học)

**Đánh giá PBT (Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Rất Bền, Rất Tích Tụ Sinh Học)** Sản phẩm chứa (các) chất được phân loại là PBT hoặc vPvB.

Tên hóa chất	Đánh giá PBT (Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Rất Bền, Rất Tích Tụ Sinh Học)
Etanol	Chất này không phải là chất PBT (bền, tích lũy sinh học, độc) / vPvB (rất bền, rất tích lũy sinh học) Không áp dụng việc đánh giá chất PBT (bền, tích lũy sinh học, độc)
Axit boric	Chất này không phải là chất PBT (bền, tích lũy sinh học, độc) / vPvB (rất bền, rất tích lũy sinh học) Không áp dụng việc đánh giá chất PBT (bền, tích lũy sinh học, độc)

### 12.6. Các đặc tính rối loạn hệ nội tiết

**Các đặc tính rối loạn hệ nội tiết** Không có thông tin.

**12.7. Các tác động có hại khác**

Không có thông tin.

**PHẦN 13: Cảnh nhắc trong việc thải bỏ**

**13.1. Các phương pháp xử lý chất thải**

**Chất thải của phần dư/sản phẩm chưa sử dụng** Không nên để phát tán ra môi trường. Thải bỏ theo quy định của địa phương. Thải bỏ chất thải theo luật môi trường.

**Bao bì đã bị nhiễm** Dụ

**PHẦN 14: Thông tin trong việc vận chuyển**

**IATA**

- |   |                     |
|---|---------------------|
| 14.1 Số UN hoặc số ID                       | Không được quy định |
| 14.2 Tên vận chuyển chuẩn UN                | Không được quy định |
| 14.3 Vận chuyển các nhóm chất nguy hại      | Không được quy định |
| 14.4 Nhóm đóng gói                          | Không được quy định |
| 14.5 Các nguy hại về môi trường             | Không áp dụng       |
| 14.6 Những lưu ý đặc biệt cho người sử dụng |                     |
| Các Quy Định Đặc Biệt                       | 144                 |

**IMDG**

- |   |                     |
|---|---------------------|
| 14.1 Số UN hoặc số ID                                       | Không được quy định |
| 14.2 Tên vận chuyển chuẩn UN                                | Không được quy định |
| 14.3 Vận chuyển các nhóm chất nguy hại                      | Không được quy định |
| 14.4 Nhóm đóng gói  | Không được quy định |
| 14.5 Các nguy hại về môi trường                             | Không áp dụng       |
| 14.6 Những lưu ý đặc biệt cho người sử dụng                 |                     |
| Các Quy Định Đặc Biệt                                       | 144                 |
| 14.7 Vận tải hàng hải với số lượng lớn theo các công cụ IMO | Không có thông tin  |

**RID**

- |   |                     |
|---|---------------------|
| 14.1 Số UN hoặc số ID                       | Không được quy định |
| 14.2 Tên vận chuyển chuẩn UN                | Không được quy định |
| 14.3 Vận chuyển các nhóm chất nguy hại      | Không được quy định |
| 14.4 Nhóm đóng gói                          | Không được quy định |
| 14.5 Các nguy hại về môi trường             | Không áp dụng       |
| 14.6 Những lưu ý đặc biệt cho người sử dụng |                     |
| Các Quy Định Đặc Biệt                       | 144                 |

**ADR**

- |   |                     |
|---|---------------------|
| 14.1 Số UN hoặc số ID                       | Không được quy định |
| 14.2 Tên vận chuyển chuẩn UN                | Không được quy định |
| 14.3 Vận chuyển các nhóm chất nguy hại      | Không được quy định |
| 14.4 Nhóm đóng gói                          | Không được quy định |
| 14.5 Các nguy hại về môi trường             | Không áp dụng       |
| 14.6 Những lưu ý đặc biệt cho người sử dụng |                     |
| Các Quy Định Đặc Biệt                       | 144                 |

## PHẦN 15: Thông tin luật định

### 15.1. Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp

Tên hóa chất	Số Đăng Ký Của Pháp	Chức danh
Etanol 64-17-5	RG 84	-

#### Hà Lan

Tên hóa chất	Hà Lan - Danh sách Tác nhân gây ung thư	Hà Lan - Danh sách Chất gây đột biến	Hà Lan - Danh sách các Chất độc sinh sản
Etanol	Present	-	Fertility Category 1A Development Category 1A Can be harmful via breastfeeding
Axit boric	-	-	Fertility Category 1B Development Category 1B

#### Liên Hiệp Châu Âu

Lưu ý Hướng Dẫn 98/24/EC về bảo vệ sức khỏe và an toàn cho công nhân khỏi các nguy cơ liên quan đến hóa chất tại nơi làm việc.

#### Cấp phép và/hoặc hạn chế việc sử dụng:

Sản phẩm này có chứa một hoặc nhiều chất chịu quy định về hạn chế (Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), Phụ Lục XVII)

Tên hóa chất	Chất bị hạn chế theo quy định REACH (Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất), Phụ Lục XVII	Chấ REACH (Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất), Phụ Lục XIV
Axit boric - 10043-35-3	Use restricted. See item 30. Use restricted. See item 75.	-

#### Chất Ô Nhiễm Hữu cơ Bền

Không áp dụng

#### Nhóm chất nguy hiểm theo Hướng Dẫn Seveso (2012/18/EU)

P5a - CHẤT LỎNG DỄ CHÁY  
P5b - CHẤT LỎNG DỄ CHÁY  
P5c - CHẤT LỎNG DỄ CHÁY

#### Quy định (EC) số 1005/2009 về chất tiêu hủy tầng ozone (ODS)

Không áp dụng

#### EU - Plant Protection Products (1107/2009/EC)

Tên hóa chất	EU - Plant Protection Products (1107/2009/EC)
Fructose - 57-48-7	Chất bảo vệ thực vật

#### Biocidal Products Regulation (EU) No 528/2012 (BPR)

Tên hóa chất	Biocidal Products Regulation (EU) No 528/2012 (BPR)
Fructose - 57-48-7	Loại sản phẩm 19: Chất đuổi và chất dẫn dụ
Axit boric - 10043-35-3	Loại sản phẩm 8: Chất bảo quản gỗ

#### Các Danh Mục Quốc Tế

TSCA

Danh Mục Hóa Chất Nội Địa

Liên hệ nhà cung cấp để biết thông tin về tình trạng tuân thủ danh mục

Liên hệ nhà cung cấp để biết thông tin về tình trạng tuân thủ danh mục

**(DSL)/Danh Mục Hóa Chất Phi Nội**

**Địa (NDSL)**

**EINECS/ELINCS - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành của Châu Âu/Danh Mục Hóa Chất Đã Được Thông Báo của Châu Âu** Liên hệ nhà cung cấp để biết thông tin về tình trạng tuân thủ danh mục

**ENCS** Liên hệ nhà cung cấp để biết thông tin về tình trạng tuân thủ danh mục

**IECSC (Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành)** Liên hệ nhà cung cấp để biết thông tin về tình trạng tuân thủ danh mục

**KECL (DANH MỤC HÓA CHẤT HIỆN HÀNH VÀ HÓA CHẤT ĐÃ ĐÁNH GIÁ CỦA HÀN QUỐC)** Liên hệ nhà cung cấp để biết thông tin về tình trạng tuân thủ danh mục

**PICCS (Danh Mục Hóa Chất và Các Chất Hóa Học của Philipin)** Liên hệ nhà cung cấp để biết thông tin về tình trạng tuân thủ danh mục

**Danh Mục Hóa Chất Úc (AIC)** Liên hệ nhà cung cấp để biết thông tin về tình trạng tuân thủ danh mục

**Chú giải:**

**TSCA** - Danh Mục của Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc Hoa Kỳ Mục 8(b)

**DSL/NDSL** - Danh Mục Hóa Chất Nội Địa/Danh Mục Hóa Chất Phi Nội Địa của Canada

**EINECS/ELINCS** - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành của Châu Âu/Danh Mục Hóa Chất Đã Được Thông Báo của Châu Âu

**ENCS** - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành và Hóa Chất Mới của Nhật Bản

**IECSC** - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành của Trung Quốc

**KECL** - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành và Hóa Chất Đã Đánh Giá của Hàn Quốc

**PICCS** - Danh Mục Hóa Chất và Các Chất Hóa Học của Philipin

**AIC** - Danh mục Hóa chất Công nghiệp Úc

**15.2. Đánh giá an toàn hóa chất**

**Báo Cáo An Toàn Hóa Chất** Không có thông tin

**PHẦN 16: Thông tin khác**

**Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn**

**Xem nguyên văn các Cảnh Báo Nguy Cơ (H) ở mục 3**

H360FD - Có thể có hại đến khả năng sinh sản. Có thể có hại đến trẻ chưa sinh

**Chú giải**

SVHC: Chất có Mối Lo ngại Rất Cao cần Cấp Phép:

**Chú giải PHẦN 8: Quản lý Phơi nhiễm/ bảo hộ cá nhân**

TWA	TWA (mức trung bình theo thời gian)	STEL	STEL (Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn)
Trần	Giá trị giới hạn tối đa	*	Xếp loại da

Thủ tục phân loại	
Phân loại theo Quy Định (EC) số 1272/2008 [Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói]	Phương Pháp Được Sử dụng
Độc tính cấp tính qua miệng	Phương pháp tính
Độc tính cấp tính qua da	Phương pháp tính
Độc tính cấp tính qua hô hấp - khí	Phương pháp tính
Độc tính cấp tính qua hô hấp - hơi	Phương pháp tính
Độc tính cấp tính qua hô hấp - bụi/sương	Phương pháp tính
Ăn mòn/kích ứng da	Phương pháp tính
Tổn thương nghiêm trọng mắt/ kích ứng mắt	Phương pháp tính
Tác nhân nhạy hô hấp	Phương pháp tính
Tác nhân nhạy da	Phương pháp tính
Khả năng gây đột biến	Phương pháp tính
Khả năng gây ung thư	Phương pháp tính
STOT - tiếp xúc một lần	Phương pháp tính
STOT - tiếp xúc nhiều lần	Phương pháp tính

Độc tính cấp tính đối với môi trường nước	Phương pháp tính
Độc tính lâu dài cho môi trường nước	Phương pháp tính
Nguy hại hô hấp	Phương pháp tính
Ozone	Phương pháp tính

**Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu chính dùng để biên soạn Phiếu An Toàn Hóa Chất**

Cơ Quan Đăng Ký Chất Độc và Bệnh Tật (ATSDR)  
Cơ Sở Dữ Liệu ChemView của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ  
Cơ Quan An Toàn Thực Phẩm Châu Âu (EFSA)  
EPA (Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường)  
(Các) Mức Tiếp Xúc Cấp Tính theo Hướng Dẫn (AEGL)  
Đạo Luật của Liên Bang về Thuốc Trừ Sâu, Thuốc Diệt Nấm, và Thuốc Diệt Loài Gặm Nhấm của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ  
Hóa Chất Có Khối Lượng Sản Xuất Lớn của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ  
Tạp Chí Nghiên Cứu Thực Phẩm (Food Research Journal)  
Cơ Sở Dữ Liệu Chất Nguy Hiểm  
Cơ Sở Dữ Liệu Thống Nhất Quốc Tế Về Thông Tin Hóa Chất (IUCLID)  
Viện Công nghệ và Đánh giá Quốc gia (NITE)  
Chương Trình Quốc Gia về Đánh Giá và Khai Báo Hóa Chất Công Nghiệp của Úc (NICNAS)  
NIOSH (Viện Quốc Gia về An Toàn Lao Động và Bệnh Nghề Nghiệp)  
ChemID Plus của Viện Y Học Quốc Gia (NLM CIP)  
Thư Viện Quốc Gia về Dược Phẩm  
Chương Trình Chất Độc Quốc Gia (NTP)  
Cơ Sở Dữ Liệu về Phân Loại và Thông Tin Hóa Chất của New Zealand (CCID)  
Các Ấn Phẩm về Môi Trường, Sức Khỏe, và An Toàn của Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế  
Chương Trình Hóa Chất Có Khối Lượng Sản Xuất Lớn của Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế  
Bộ Dữ Liệu Thông Tin Sàng Lọc (SIDS) của Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế  
Tổ Chức Y Tế Thế Giới

Ngày Ban Hành 19-Thg4-2023

Ngày sửa đổi 19-Thg4-2023

**Phiếu An Toàn Hóa Chất này phù hợp với các yêu cầu của Quy Định (EC) số 1907/2006**

**Tuyên bố miễn trách**

Thông tin cung cấp trong Phiếu An Toàn Hóa Chất này là chính xác theo tất cả sự hiểu biết, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi vào ngày ban hành thông tin. Thông tin cung cấp này chỉ được thiết kế để hướng dẫn cho việc thao tác, sử dụng, xử lý, bảo quản, vận chuyển, thải bỏ và phóng thích an toàn và không nên được xem là một sự bảo đảm hay đặc điểm của chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan đến riêng vật liệu đề cập và sẽ không hợp lệ khi vật liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bất kỳ quá trình chế biến nào, nếu không được nêu rõ trong tài liệu này.

**Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn**